

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2014

Số: 85 /2014/CV-SGW.FI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2014

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn xin giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 3 năm 2014 và Quý 3 năm 2013:

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2014 của Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trong quý 3 năm 2014 đạt 2.784.355.648 đồng tăng 17.233.456.741 đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2013 lỗ 14.449.101.093 đồng). Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong quý 3 năm 2013 Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp đầu tư vào các Công ty liên kết không thuộc ngành hạ tầng nước, do đó khi hợp nhất kết quả kinh doanh công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm khoản lợi nhuận từ công ty liên kết mà trước đây công ty đã ghi nhận, điều này làm cho khoản lợi nhuận từ công ty liên kết quý 3 năm 2013 âm (-) 30.347.549.746 đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ âm (-)14.449.101.093 đồng.

Trong quý 3 năm 2014 hoạt động của các công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định, ngoài ra, trong quý 3 năm 2014 Công ty cũng đã bắt đầu nhận được cổ tức được chia từ các khoản đầu tư vào ngành hạ tầng nước, do đó lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ quý 3 năm 2014 đã đạt được 2.784.355.648 đồng, tăng so với quý 3 năm 2013 như đã nêu trên.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Khắc Hoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2014

Tháng 11 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		571.707.356.016	530.594.694.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	193.470.047.839	193.523.136.494
1. Tiền	111		110.770.047.839	100.919.469.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.700.000.000	92.603.666.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130		325.083.956.249	296.749.037.654
1. Phải thu khách hàng	131		17.416.693.617	22.812.544.021
2. Trả trước cho người bán	132		34.484.131.924	741.418.188
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	273.823.865.993	274.085.739.560
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(640.735.285)	(890.664.115)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	42.828.816.868	36.529.060.285
1. Hàng tồn kho	141		42.828.816.868	36.529.060.285
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.324.535.060	3.793.460.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		142.675.464	39.119.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.114.518.169	2.622.264.154
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.4	126.368.763	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	4.940.972.664	1.132.076.704
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		383.185.164.250	371.080.522.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		373.305.064	373.305.064
3. Phải thu dài hạn khác	218		373.305.064	373.305.064
II. Tài sản cố định	220		176.669.535.248	161.555.100.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	154.932.735.470	161.553.811.884
- Nguyên giá	222		180.907.008.588	179.354.913.573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.974.273.118)	(17.801.101.689)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	1.288.670
- Nguyên giá	228		46.392.120	46.392.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.392.120)	(45.103.450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		21.736.799.778	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	176.890.073.200	178.316.967.367
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.736.678.200	31.964.032.367
3. Đầu tư dài hạn khác	258		143.153.395.000	146.352.935.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.920.311.527	1.470.257.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.853.033.583	1.470.257.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67.277.944	-
VI. Lợi thế thương mại	269	V.10	27.331.939.211	29.364.891.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		954.892.520.266	901.675.217.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		163.753.273.683	134.261.272.319
I. Nợ ngắn hạn	310		59.782.498.437	54.761.272.319
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	16.416.450.972	17.324.102.169
2. Phải trả người bán	312		4.414.068.330	749.626.402
3. Người mua trả tiền trước	313		9.017.785.400	110.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.074.120.412	745.259.817
5. Phải trả người lao động	315		133.253.000	167.470.833
6. Chi phí phải trả	316		30.143.467	140.522.800
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	28.287.725.091	34.816.783.738
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		408.951.765	707.506.560
II. Nợ dài hạn	330		103.970.775.246	79.500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	103.970.775.246	79.500.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		768.726.845.773	758.908.219.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	768.726.845.773	758.908.219.077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.837.104.766	1.837.104.766
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		84.763.248	84.763.248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		84.763.248	84.763.248
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		63.097.180.511	53.278.553.815
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		22.412.400.810	8.505.726.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		954.892.520.266	901.675.217.433

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	30/09/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại			
+ USD		1.737,86	263,82



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 11 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.061.811.650	17.719.687.162	39.124.910.019	26.180.414.717
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.061.811.650	17.719.687.162	39.124.910.019	26.180.414.717
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.105.968.744	15.967.744.681	27.113.151.629	21.316.410.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.955.842.906	1.751.942.481	12.011.758.390	4.864.004.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.023.085.973	40.487.914.153	18.294.436.559	76.112.213.830
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	2.332.662.077	22.025.984.250	7.299.956.568	36.701.563.455
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.332.662.077	7.715.477.562	7.299.956.568	22.225.236.350
8. Chi phí bán hàng	24		4.280.455	398.625.451	10.084.637	406.089.315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.938.465.930	4.169.558.026	16.408.553.617	10.610.384.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.703.520.417	15.645.688.907	6.587.600.127	33.258.181.068
11. Thu nhập khác	31		33.749.271	65.973.820	1.588.261.640	65.979.190
12. Chi phí khác	32		24.564.615	-	24.564.615	917.565
13. Lợi nhuận khác	40		9.184.656	65.973.820	1.563.697.025	65.061.625
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(8.540.859)	(30.347.549.746)	1.469.214.731	(28.480.663.889)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.704.164.214	(14.635.887.019)	9.620.511.883	4.842.578.804
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.102.934	-	(67.277.944)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.699.061.280	(14.635.887.019)	9.687.789.827	4.842.578.804
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(85.294.368)	(186.785.926)	117.192.356	(403.031.827)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2.784.355.648	(14.449.101.093)	9.570.597.471	5.245.610.631
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	48	(361)	164	131



Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 11 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.319.099.005	13.248.357.907	54.055.521.109	101.507.741.737
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12.491.811.387)	(13.355.075.635)	(24.515.024.683)	(25.134.824.752)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.620.293.847)	(2.783.417.445)	(11.945.184.398)	(6.024.285.009)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.332.662.077)	(3.210.650.293)	(7.299.258.150)	(6.201.425.608)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(150.000.000)	-	(350.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.215.451.040	43.344.897.194	4.352.843.911	161.698.447.582
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.315.075.770)	(34.365.823.606)	(15.839.962.733)	(160.901.917.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.225.293.036)	2.728.288.122	(1.191.064.944)	64.593.736.291
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.974.822.871)	-	(19.020.324.871)	(259.476.039)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	-	(8.271.000.000)	(105.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.199.540.000	-	2.199.540.000	1.109.595.306
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.374.244.806	31.245.976	14.170.020.883	38.241.483.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.401.038.065)	31.245.976	(10.921.763.988)	(66.308.397.204)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.223.458.960	-	7.223.458.960	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.930.427.166	500.000.000	12.987.246.861	60.850.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.315.529.035)	(5.823.533.124)	(10.942.826.216)	(11.166.894.201)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(58.729.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.838.357.091	(5.323.533.124)	9.267.879.605	(9.046.526.201)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.787.974.010)	(2.563.999.026)	(2.844.949.327)	(10.761.187.114)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	200.258.021.849	19.931.678.381	196.314.997.166	28.128.866.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	193.470.047.839	17.367.679.355	193.470.047.839	17.367.679.355



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 11 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Lầu 7, tòa nhà 60 NDC, số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải. Bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ - nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty mẹ đã thực hiện đầu tư vào 03 công ty con và 01 công ty liên kết (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 là 02 công ty con và 01 công ty liên kết). Công ty mẹ và các công ty con sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (*)	Tỉnh gia lai	50.90%	55%	Xây dựng công trình kỹ thuật trong lĩnh vực hạ tầng cấp thoát nước, khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(*) Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku đang trong giai đoạn góp vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	23.28%	23.28%	Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

13. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 02 đến 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

15. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Tập đoàn và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh Hợp đồng xây dựng).

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức, có quyền nhận khoản lãi của đơn vị nhận đầu tư.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	736.724.672	126.977.490
Tiền gửi ngân hàng	110.033.323.167	100.792.492.337
Các khoản tương đương tiền (*)	82.700.000.000	92.603.666.667
Cộng	193.470.047.839	193.523.136.494

(*): Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Các khoản phải thu khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP tư vấn cấp thoát nước và môi trường	117.000.000	117.000.000
Công ty CP đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (*)	272.670.714.696	272.670.714.696
Lãi tiền gửi ngân hàng VCB CN TP.HCM	-	301.388.889
Phải thu khác	1.036.151.297	996.635.975
Cộng	273.823.865.993	274.085.739.560

(*) Số dư phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside cho CII là 257.115.114.974 VND; được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 08 năm 2013.

- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 15.555.599.722 VND; được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT-2013 ngày 04 tháng 07 năm 2013.

3. Hàng tồn kho

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.545.079.048	35.891.439.100
Nguyên, nhiên vật liệu tồn kho	4.069.040.720	558.948.185
Hàng hóa	96.915.300	-
Công cụ, dụng cụ	117.781.800	78.673.000
Cộng	42.828.816.868	36.529.060.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	71.537.086	-
Thuế xuất nhập khẩu	54.831.677	-
Cộng	126.368.763	-

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.624.214.468	207.076.704
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.316.758.196	925.000.000
Cộng	4.940.972.664	1.132.076.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	39.252.681.818	50.633.049.516	87.773.852.166	1.695.330.073	179.354.913.573
Mua trong năm	-	746.685.924	-	-	746.685.924
Tặng khác (*)	-	-	805.409.091	-	805.409.091
Phân loại lại	-	1.622.208.767	-	(1.622.208.767)	-
Tại ngày 30/09/2014	39.252.681.818	53.001.944.207	88.579.261.257	73.121.306	180.907.008.588
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2014	2.690.250.093	7.644.985.680	7.072.666.480	393.199.436	17.801.101.689
Trích khấu hao trong năm	1.284.653.286	3.780.575.110	2.944.231.524	130.152.798	8.139.612.718
Tặng khác (*)	-	-	33.558.711	-	33.558.711
Phân loại lại	-	477.364.801	-	(477.364.801)	-
Tại ngày 30/09/2014	3.974.903.379	11.425.560.790	10.050.456.715	523.352.234	25.974.273.118
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	36.562.431.725	42.988.063.836	80.701.185.686	1.302.130.637	161.553.811.884
Tại ngày 30/09/2014	35.277.778.439	41.576.383.417	78.528.804.542	(450.230.928)	154.932.735.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền phần mềm kế toán VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	46.392.120
Tại ngày 30/09/2014	<u>46.392.120</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	45.103.450
Khấu hao trong kỳ	1.288.670
Tại ngày 30/09/2014	<u>46.392.120</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2014	<u>1.288.670</u>
Tại ngày 30/09/2014	<u>-</u>

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty liên kết		33.736.678.200		31.964.032.367
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	3.143.440	33.736.678.200	3.143.440	31.964.032.367
b - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu:		143.153.395.000		146.352.935.000
Công ty BOO Nước Thủ Đức	409.114	143.153.395.000	409.114	145.352.935.000
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Pleiku	-	-	100.000	1.000.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		<u>176.890.073.200</u>		<u>178.316.967.367</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.757.033.583	1.470.257.714
Chi phí trả trước cho phương án M&A về việc chuyển nhượng vốn THW	96.000.000	-
Cộng	<u>1.853.033.583</u>	<u>1.470.257.714</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng CĐKT hợp nhất (*)		Ghi nhận (lãi)/lỗ vào BC KQKD hợp nhất (**)	
	Tại ngày	Tại ngày	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	30/09/2014	01/01/2014	đến 30/09/2014	đến 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	67.277.944	-	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	-	-	(67.277.944)	-

(*) CĐKT: cân đối kế toán;

(**) BC KQKD: báo cáo kết quả kinh doanh;

11. Lợi thế thương mại

	30/09/2014
	VND
Tại ngày 01/01/2014	29.364.891.903
Tăng trong kỳ	428.401.689
Phân bổ trong kỳ	2.461.354.381
Tại ngày 30/09/2014	27.331.939.211

Số dư khoản lợi thế thương mại tại ngày 30/09/2014 phát sinh từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty CP Cấp Nước Sài Gòn Đankia và Cty CP Cấp Nước Sài Gòn Pleiku

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.915.450.972	10.324.102.169
Ông Lê An Bình (*)	6.203.168.167	9.203.168.167
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng - TP HCM	199.158.960	-
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	1.043.123.845	1.120.934.002
Vay ngắn hạn	1.470.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	7.501.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	7.501.000.000	7.000.000.000
Cộng	16.416.450.972	17.324.102.169

(*): Số dư khoản vay ngắn hạn Ông Lê An Bình tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2014 là khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Tập đoàn. Các khoản vay này được thực hiện theo các hợp đồng vay, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay theo từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	92.399.347	90.471.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.392	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	59.769.165	52.853.740
Thuế tài nguyên	39.569.688	35.925.621
Phí môi trường rừng, phí nước thô	882.340.820	565.967.450
Cộng	1.074.120.412	745.259.817

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	97.042.268	7.176.346
Mượn tiền Ông Phạm Văn Từ (*)	24.543.885.548	24.543.885.548
Mượn tiền Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Môi Trường Bình Dương	-	3.000.000.000
Mượn tiền ông Lê An Bình	2.646.508.275	6.408.091.725
Thù lao và hoạt động của HĐQT năm 2012	850.289.000	850.289.000
Các khoản khác	150.000.000	7.341.119
Cộng	28.287.725.091	34.816.783.738

(*): Số dư khoản phải trả ngắn hạn Ông Phạm Văn Từ tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2014 thể hiện khoản tiền Tập đoàn mượn không tính lãi vay, liên quan tới mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Công ty.

15. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng (*)	73.752.000.000	79.500.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP.HCM (**)	30.218.775.246	-
Cộng	103.970.775.246	79.500.000.000

(*): Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 đồng với thời hạn 7 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đất thừa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại Xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7 - Thành phố Đà Lạt theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 12321109DN ngày 26 tháng 12 năm 2012.

(**): Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh TP.HCM tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 được sử dụng với mục đích đầu tư dự án mở rộng hệ thống cấp nước TP Pleiku. Hạn mức khoản vay là 109.000.000.000 đồng, lãi vay được vốn hóa lãi nhập gốc trong thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 10.15%/năm. Mức lãi suất này sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 01 lần kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Mức điều chỉnh lãi suất bằng : Lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 04 ngân hàng (VCB, ACB, Sacombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thừa đất số 62C và 1 phần thừa đất số 62D tại thôn 3, xã Biển Hồ, TP.Pleiku, Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án (bao gồm: công trình xây dựng trên đất và hệ thống máy mọt thiết bị của dự án), Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Cty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai, chi tiết theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 072/2014/HĐTC/CMB-HCM ngày 03 tháng 06 năm 2014.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Trong vòng một năm	9.250.000.000	7.000.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	78.202.000.000	58.700.000.000
Sau năm năm	25.768.775.246	20.800.000.000
Cộng	113.220.775.246	86.500.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	9.250.000.000	7.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	103.970.775.246	79.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

16. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu											
Tại ngày 01/01/2013	400.000.000.000	169.526.496	84.763.248	84.763.248	84.763.248	84.763.248	84.763.248	115.920.337.591	516.259.390.583		
Tăng trong kỳ	303.623.034.000	1.667.578.270	-	-	-	-	-	(1.667.578.270)	303.623.034.000		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	693.372.494	693.372.494		
Chi cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)		
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)		
Số dư tại ngày 01/01/2014	703.623.034.000	1.837.104.766	84.763.248	84.763.248	84.763.248	84.763.248	84.763.248	53.278.553.815	758.908.219.077		
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	9.570.597.471	9.570.597.471		
Điều chỉnh tăng lợi nhuận khi chuyển Cty SG Pleiku thành cty con	-	-	-	-	-	-	-	303.431.102	303.431.102		
Trích nộp quyết toán thuế Năm 2012, 2013	-	-	-	-	-	-	-	55.401.877	55.401.877		
Số dư tại ngày 30/09/2014	703.623.034.000	1.837.104.766	84.763.248	84.763.248	84.763.248	84.763.248	84.763.248	63.097.180.511	768.726.845.773		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
	<u>Cổ phần</u>	<u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	-	2.624.788.069	198.800.000
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	-	6.096.436.362	1.679.868.300	6.425.936.967
Doanh thu cung cấp nước sạch	12.061.811.650	11.623.250.800	34.820.253.650	19.555.677.750
Cộng:	12.061.811.650	17.719.687.162	39.124.910.019	26.180.414.717

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	-	1.924.180.042	37.503.026
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	-	8.407.180.803	1.500.542.625	8.661.824.816
Giá vốn cung cấp nước sạch	8.105.968.744	7.560.563.878	23.688.428.962	12.617.082.298
Cộng	8.105.968.744	15.967.744.681	27.113.151.629	21.316.410.140

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.341.059.973	31.409.476	10.930.384.559	69.134.724
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.682.026.000	9.834.741.600	7.364.052.000	18.013.652.155
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	-	-	24.746.335.767
Doanh thu tài chính khác	-	30.621.763.077	-	33.283.091.184
Cộng	7.023.085.973	40.487.914.153	18.294.436.559	76.112.213.830

4. Chi phí tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.332.662.077	7.715.477.562	7.299.956.568	22.225.236.350
Khác	-	14.310.506.688	-	14.476.327.105
Cộng	2.332.662.077	22.025.984.250	7.299.956.568	36.701.563.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	2.704.164.214	(14.635.887.019)	9.620.511.883	4.842.578.804
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:				
+ Phân bổ lợi thế thương mại	829.971.497	815.691.442	2.461.354.381	2.447.074.326
+ Lỗ của công ty con	496.229.244	1.602.948.841	969.915.978	3.464.546.425
+ Lỗ từ công ty liên kết	8.540.859	30.347.549.746	8.540.859	30.347.549.746
+ Lợi nhuận chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất	-	-	329.003.992	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	50.667.918	20.315.694	50.667.918	20.315.694
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:				
+ Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh liên kết	-	-	1.477.755.590	1.866.885.857
+ Trích khấu hao cho TSCĐ do điều chỉnh hợp nhất	23.195.160	-	23.195.160	-
Thu nhập chịu thuế	4.066.378.572	18.150.618.704	11.939.044.261	39.255.179.138
Thu nhập miễn thuế	3.682.026.000	9.834.741.600	7.364.052.000	18.013.652.155
Số lỗ chuyển kỳ này	598.593.377	8.315.877.104	4.789.233.066	21.241.526.983
Thu nhập tính thuế	(214.240.805)	-	(214.240.805)	-
Thuế suất thông thường (*)	22%	25%	22%	25%
Thuế suất ưu đãi (**)	10%	10%	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	-	-	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp	-	-	-	-

(*): Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất thuế TNDN được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22% và bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 sẽ là 20%.

(**): Thuế suất ưu đãi được áp dụng tại công ty con - Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia: Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000201 ngày 9 tháng 12 năm 2010 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia là 10%, Công ty được ưu đãi miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(**): Thuế suất ưu đãi được áp dụng tại công ty con - Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku: Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000158 ngày 16 tháng 09 năm 2013 do UBND tỉnh Gia Lai cấp, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng trong thời hạn 15 năm là 10%. Công ty được ưu đãi miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Chi tiết lỗ lũy kế còn được chuyển

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Năm chuyển lỗ		
Năm 2010	(27.020.965)	-
Năm 2011	(17.310.210.786)	(18.433.706.997)
Năm 2012	(15.101.376.223)	(17.016.318.593)
Năm 2013	(4.015.204.318)	(5.613.082.597)
Năm 2014	(969.915.978)	-
Cộng:	(37.423.728.270)	(41.063.108.187)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Tập đoàn có các khoản lỗ tính thuế là 37.423.728.270 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014: 41.063.108.187 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.784.355.648	(14.449.101.093)	9.570.597.471	5.245.610.631
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	40.000.000	58.370.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	(361)	164	131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	120.387.226.218	96.824.102.169
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	193.470.047.839	193.523.136.494
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	768.726.845.773	758.908.219.077
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/09/2014	Giá trị ghi sổ 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	193.470.047.839	193.523.136.494
Phải thu khách hàng	16.775.958.332	21.921.879.906
Phải thu khác	274.197.171.057	274.459.044.624
Đầu tư tài chính dài hạn	176.890.073.200	178.316.967.367
Các khoản ký quỹ	1.316.758.196	925.000.000
Tổng Cộng	662.650.008.624	669.146.028.391
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	120.387.226.218	96.824.102.169
Phải trả người bán	4.414.068.330	749.626.402
Phải trả khác	28.287.725.091	34.816.783.738
Chi phí phải trả	30.143.467	140.522.800
Tổng Cộng	153.119.163.106	132.531.035.109

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ tuy nhiên tất cả các công nợ có liên quan đều đã được tất toán trong kỳ, mặt khác tài sản có gốc ngoại tệ cuối kỳ có giá trị không đáng kể, theo đó Tập đoàn sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Tập đoàn quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư tài hạn khác (gọi chung là “đầu tư tài chính dài hạn”). Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư tài chính dài hạn như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014:				
Tiền và tương đương tiền	193.470.047.839	-	-	193.470.047.839
Phải thu khách hàng	16.775.958.332	-	-	16.775.958.332
Phải thu khác	273.823.865.993	373.305.064	-	274.197.171.057
Đầu tư tài chính dài hạn	-	176.890.073.200	-	176.890.073.200
Các khoản ký quỹ	1.316.758.196	-	-	1.316.758.196
Tổng Cộng	485.386.630.360	177.263.378.264	-	662.650.008.624
Các khoản vay và nợ	14.763.502.606	78.202.000.000	25.768.775.246	120.387.226.218
Phải trả người bán	1.308.017.874	-	-	4.414.068.330
Phải trả khác	28.287.725.091	-	-	28.287.725.091
Chi phí phải trả	30.143.467	-	-	30.143.467
Tổng Cộng	44.389.389.038	78.202.000.000	25.768.775.246	153.119.163.106

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014:

Tiền và tương đương tiền	193.523.136.494	-	-	193.523.136.494
Phải thu khách hàng	21.921.879.906	-	-	21.921.879.906
Phải thu khác	274.085.739.560	373.305.064	-	274.459.044.624
Đầu tư tài chính dài hạn	-	178.316.967.367	-	178.316.967.367
Các khoản ký quỹ	925.000.000	-	-	925.000.000
Tổng Cộng	489.530.755.960	178.690.272.431	-	669.146.028.391
Vay và nợ	17.324.102.169	58.700.000.000	20.800.000.000	96.824.102.169
Phải trả người bán	749.626.402	-	-	749.626.402
Phải trả khác	34.816.783.738	-	-	34.816.783.738
Chi phí phải trả	140.522.800	-	-	140.522.800
Tổng Cộng	53.031.035.109	58.700.000.000	20.800.000.000	132.531.035.109
Chênh lệch thanh khoản thuần	436.499.720.851	119.990.272.431	(20.800.000.000)	536.614.993.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
 Bộ phận kinh doanh nước sạch : Cung cấp nước sạch
 Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

	Tư vấn, thi công công trình Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Kinh doanh nước sạch Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Tổng cộng Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.304.656.369	34.820.253.650	-	39.124.910.019
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	-	-	18.294.436.559	18.294.436.559
Tổng doanh thu	4.304.656.369	34.820.253.650	18.294.436.559	57.419.346.578
Chi phí				
Chi phí giá vốn bộ phận	3.424.722.667	23.688.428.962	-	27.113.151.629
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	7.299.956.568	7.299.956.568
Tổng chi phí	3.424.722.667	23.688.428.962	7.299.956.568	34.413.108.197
Kết quả kinh doanh bộ phận	879.933.702	11.131.824.688	10.994.479.991	23.006.238.381
Chi phí bán hàng				10.084.637
Chi phí quản lý doanh nghiệp				16.408.553.617
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				6.587.600.127
Thu nhập khác				1.588.261.640
Chi phí khác				24.564.615
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				1.469.214.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(67.277.944)
Tổng lợi nhuận sau thuế				9.687.789.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn	Công ty liên kết	-	220.000.000
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn	Công ty con	304.623.800	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lương và thưởng	1.385.290.598	1.246.666.670

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 11 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu